

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2019

Tháng 04 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-31

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 09, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Đỗ Thế Cao	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/01/2018
Ông Kiều Hữu Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2018

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Sang	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Deshpande Nikhilesh Atulchandra	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/03/2019
Ông Lưu Quốc Minh	Phó tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Thế	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2018
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Deshpande Nikhilesh Atulchandra
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1,167,287,564,543	1,246,519,616,167
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	12,974,839,565	22,603,807,470
1.	Tiền	111		12,974,839,565	22,603,807,470
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	662,490,000,000	640,490,000,000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		662,490,000,000	640,490,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221,377,127,070	267,191,746,894
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	237,887,568,748	261,980,337,690
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,993,034,280	6,341,512,671
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28,386,961,378	52,146,815,521
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(53,890,437,336)	(53,276,918,988)
IV.	Hàng tồn kho	140		250,900,890,447	297,946,447,531
1.	Hàng tồn kho	141		262,682,643,054	303,326,724,351
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(11,781,752,607)	(5,380,276,820)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		19,544,707,461	18,287,614,272
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	8,480,517,536	3,548,175,146
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,036,831,756	13,159,114,307
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,027,358,169	1,580,324,819
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		486,953,928,637	484,409,510,896
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		2,000,000	2,000,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	2,000,000	2,000,000
II.	Tài sản cố định	220		430,590,094,220	435,706,620,673
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	401,921,854,373	407,284,720,134
	- Nguyên giá	222		907,324,697,242	903,142,984,062
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(505,402,842,869)	(495,858,263,928)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	28,668,239,847	28,421,900,539
	- Nguyên giá	228		32,549,508,543	32,190,180,793
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,881,268,696)	(3,768,280,254)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240	13	4,306,952,474	4,306,952,474
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,306,952,474	4,306,952,474
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	10,000,000,000	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		11,873,586,668	13,238,219,526
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	14	9,448,912,628	10,948,656,206
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,424,674,040	2,289,563,320
VI.	Lợi thế thương mại	269		30,181,295,275	31,155,718,223
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1,654,241,493,180	1,730,929,127,063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		851,802,434,980	925,802,484,185
I.	Nợ ngắn hạn	310		276,893,590,368	341,615,314,261
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	34,908,512,912	49,845,797,142
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,712,217,791	733,601,477
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3,170,343,284	1,754,220,164
4.	Phải trả người lao động	314		11,503,721,935	17,144,080,427
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	15,397,600,468	15,041,519,506
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1,936,852,557	1,852,132,513
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	205,923,891,482	253,283,626,616
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,340,449,939	1,960,336,416
II.	Nợ dài hạn	330		574,908,844,612	584,187,169,924
1.	Phải trả dài hạn khác	337	18	2,219,132,294	2,344,497,794
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	136,554,787,271	147,578,557,551
3.	Trái phiếu chuyển đổi	339		436,134,925,047	434,264,114,579
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		802,439,058,200	805,126,642,878
I.	Vốn chủ sở hữu	410	20	746,567,577,135	748,542,661,503
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		568,328,240,000	568,328,240,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568,328,240,000	568,328,240,000
2.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		31,465,441,126	31,465,441,126
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146,753,729,159	148,728,813,527
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		148,728,813,527	136,194,264,052
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1,975,084,368)	12,534,549,475
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850
II.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		55,871,481,065	56,583,981,375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1,654,241,493,180	1,730,929,127,063



Deshpande Nikhilesh Atulchandra
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2019

naie

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

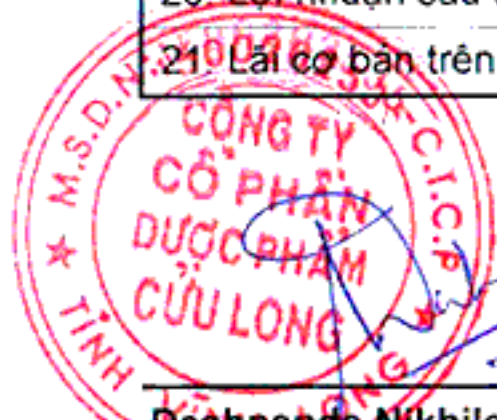
laue

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	172,838,775,984	191,477,870,490	172,838,775,984	191,477,870,490
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1,839,459,601	2,628,221,040	1,839,459,601	2,628,221,040
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		170,999,316,383	188,849,649,450	170,999,316,383	188,849,649,450
4. Giá vốn hàng bán	11	22	134,918,214,708	137,885,415,720	134,918,214,708	137,885,415,720
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		36,081,101,675	50,964,233,730	36,081,101,675	50,964,233,730
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	14,043,132,142	8,201,392,548	14,043,132,142	8,201,392,548
7. Chi phí tài chính	22	25	10,902,334,742	6,541,319,753	10,902,334,742	6,541,319,753
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		10,138,371,299	8,121,014,508	10,138,371,299	8,121,014,508
9. Chi phí bán hàng	25		26,930,000,618	31,466,428,703	26,930,000,618	31,466,428,703
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	12,627,148,031	13,804,061,541	12,627,148,031	13,804,061,541
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24-25 - 26}	30		(335,249,574)	7,353,816,281	(335,249,574)	7,353,816,281
12. Thu nhập khác	31		227,399,663	232,203,814	227,399,663	232,203,814
13. Chi phí khác	32		211,620,146	195,384,463	211,620,146	195,384,463
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,779,517	36,819,351	15,779,517	36,819,351
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(319,470,057)	7,390,635,632	(319,470,057)	7,390,635,632
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	2,503,225,339	1,672,973,314	2,503,225,339	1,672,973,314
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(135,110,718)	(703,786,921)	(135,110,718)	(703,786,921)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(2,687,584,678)	6,421,449,239	(2,687,584,678)	6,421,449,239
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1,975,084,368)	7,054,412,459	(1,975,084,368)	7,054,412,459
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(712,500,310)	(632,963,220)	(712,500,310)	(632,963,220)
21. Lợi nhuận sau thuế của công ty	70		(35)	124	(35)	124



Deshpande Nikhilesh Atulchandra
Tổng Giám Đốc
Vĩnh Long, Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(319,470,057)	7,390,635,632
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	10,631,990,371	9,178,775,904
- Các khoản dự phòng	3	7,046,597,227	1,508,446,917
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	276,107,758	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14,030,265,772)	(8,185,386,811)
- Chi phí lãi vay	6	10,138,371,299	8,121,014,508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	13,743,330,826	18,013,486,150
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	21,464,490,346	10,326,892,664
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	40,644,081,297	(21,365,876,824)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18,631,734,065)	(35,426,869,525)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,432,598,812)	(5,795,050,756)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7,833,618,736)	(4,687,988,678)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(993,446,247)	(20,698,136,221)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(619,886,477)	(244,908,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44,340,618,132	(59,878,451,190)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,064,933,163)	(43,468,625,216)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(467,000,000,000)	(750,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	435,000,000,000	310,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	39,478,368,637	44,887,192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,413,435,474	(483,423,738,024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	78,277,008,608
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	121,174,817,666	702,296,002,659
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(179,558,323,080)	(230,690,133,080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(58,383,505,414)	549,882,878,187
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(9,629,451,808)	6,580,688,973
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,603,807,470	19,919,971,254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	483,903	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	12,974,839,565	26,500,660,227



Deshpande Nikhilesh Atulchandra
Tổng Giám Đốc
Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long,

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500202535 đăng ký lần đầu ngày 09/11/2004 và thay đổi lần 18 ngày 29/03/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp. Vốn điều lệ: 568.328.240.000 đ tương đương 56.832.824 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31/03/2019 là :1.260 người (tại ngày 01/01/2019 là 1.309 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: sản xuất kinh doanh Dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2019 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ phần</u> %	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	95.00%	95.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	99.00%	99.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T	Tỉnh Long An	90.00%	90.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	55.00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế, Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông, Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn, Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas, Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T.

- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí khoản đầu tư so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và không thực hiện phân bổ (tính từ năm 2015). Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành Nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>(Số năm khấu hao)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1,150,209,623	2,754,037,024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11,824,629,942	19,849,770,446
Cộng	<u>12,974,839,565</u>	<u>22,603,807,470</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	672,490,000,000	672,490,000,000	640,490,000,000	640,490,000,000
a1) Ngắn hạn	662,490,000,000	662,490,000,000	640,490,000,000	640,490,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	166,690,000,000	166,690,000,000	91,690,000,000	91,690,000,000
- Chứng chỉ tiền gửi	495,800,000,000	495,800,000,000	548,800,000,000	548,800,000,000
a2) Dài hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-

7 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	237,887,568,748	261,980,337,690
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	16,428,897,499
Công ty Cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam (i)	18,787,838,061	20,104,040,884
Phải thu khác	202,670,833,188	225,447,399,307
Dự phòng cho phải thu khách hàng khó đòi	(48,017,657,666)	(47,404,139,317)
Cộng	237,887,568,748	261,980,337,690

(i) Khoản phải thu ngắn hạn này bao gồm khoản phải thu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Euvipharm - Thành viên tập đoàn F.I.T với Công ty cổ phần Dược phẩm Amigo Việt Nam với giá trị là 18.787.838.061 VND liên quan đến giao dịch phát sinh doanh thu trong tháng 06 năm 2017, tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2019 khoản thu này có thời hạn phải thu trong vòng 03 tháng.

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	28,386,961,378	(5,310,656,611)	52,146,815,521	(5,310,656,612)
- Lãi dự thu	14,193,753,936	-	39,677,857,611	-
- Ký quỹ, ký cược	390,863,248	-	347,957,220	-
- Tạm ứng	6,199,435,820	(689,833,740)	4,603,359,844	(689,833,740)
- Phải thu về cổ phần hoá;	41,300,000	-	41,300,000	-
- Phải thu khác	7,305,911,905	(4,620,822,871)	7,136,974,645	(4,620,822,872)
- Tạm ứng người lao động đi học	215,331,664	-	257,136,500	-
- Kinh phí công đoàn+ BHXH, BHYT	40,364,805	-	82,229,701	-
b) Dài hạn	2,000,000	-	2,000,000	-
- Ký cược, ký quỹ	2,000,000	-	2,000,000	-
Cộng	28,388,961,378	(5,310,656,611)	52,148,815,521	(5,310,656,612)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

9 NỢ QUÁ HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu khách hàng	59,254,914,564	11,237,256,898	61,686,832,498	14,282,693,181
Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	-	16,428,897,499	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	-	4,976,554,629	-
Khách hàng khác	37,849,462,436	11,237,256,898	40,281,380,370	14,282,693,181
2/ Phải thu khác	5,322,587,913	11,931,302	5,322,587,914	11,931,302
Phải thu khác	5,322,587,913	11,931,302	5,322,587,914	11,931,302
3/ Trả trước cho người bán	562,123,059	-	562,123,059	-
Cộng	65,139,625,536	11,249,188,200	67,571,543,471	14,294,624,483

10 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	9,533,006,951	-
Nguyên liệu, vật liệu	107,121,077,919	(4,765,624,747)	132,647,615,239	(1,661,088,180)
Công cụ, dụng cụ	8,680,513,116	-	8,004,970,537	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,776,257,913	-	9,104,361,369	-
Thành phẩm	132,441,678,133	(6,865,824,538)	141,667,487,909	(3,568,885,318)
Hàng hóa	2,663,115,973	(150,303,322)	2,369,282,346	(150,303,322)
Cộng	262,682,643,054	(11,781,752,607)	303,326,724,351	(5,380,276,820)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	193,902,656,961	592,991,851,383	22,965,714,271	3,124,666,189	90,158,095,258	903,142,984,062
- Mua trong kỳ	-	2,227,907,454	1,953,805,726	-	-	4,181,713,180
Tại ngày 31/03/2019	193,902,656,961	595,219,758,837	24,919,519,997	3,124,666,189	90,158,095,258	907,324,697,242
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	61,823,331,297	360,436,529,061	13,983,182,980	2,018,700,626	57,596,519,964	495,858,263,928
- Khấu hao trong kỳ	1,534,053,098	6,472,239,112	492,838,398	125,336,005	920,112,328	9,544,578,941
Tại ngày 31/03/2019	63,357,384,395	366,908,768,173	14,476,021,378	2,144,036,631	58,516,632,292	505,402,842,869
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	132,079,325,664	232,555,322,322	8,982,531,291	1,105,965,563	32,561,575,294	407,284,720,134
Tại ngày 31/03/2019	130,545,272,566	228,310,990,664	10,443,498,619	980,629,558	31,641,462,966	401,921,854,373

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là 203.840.938.269 đồng (tại ngày 01/01/2019 là 196.328.022.108 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

12 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Bộ thương hiệu thuốc BTVT	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	29,975,236,593	-	-	1,226,264,200	988,680,000	32,190,180,793
- Mua trong kỳ	-	-	-	359,327,750	-	359,327,750
Tại ngày 31/03/2019	29,975,236,593	-	-	1,585,591,950	988,680,000	32,549,508,543
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	2,863,412,688	-	-	775,789,348	129,078,218	3,768,280,254
- Khấu hao trong kỳ	52,865,373	-	-	47,764,569	12,358,500	112,988,442
Tại ngày 31/03/2019	2,916,278,061	-	-	823,553,917	141,436,718	3,881,268,696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	27,111,823,905	-	-	450,474,852	859,601,782	28,421,900,539
Tại ngày 31/03/2019	27,058,958,532	-	-	762,038,033	847,243,282	28,668,239,847

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/03/2019 là 349.222.500 đồng (ngày 01/01/2019 là 349.222.500 đồng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng dở dang	4,306,952,474	-	4,306,952,474	-
- Bản quyền phần mềm quản lý hệ thống phân phối Sales up	385,232,250	-	385,232,250	-
- Bản quyền phân phối thuốc độc quyền	3,445,070,000	-	3,445,070,000	-
- Các khoản khác	476,650,224	-	476,650,224	-
Cộng	4,306,952,474	-	4,306,952,474	-

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8,480,517,536	3,548,175,146
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,385,262,460	1,540,312,275
Chi phí thuê kho, khác	6,095,255,076	2,007,862,871
b) Dài hạn	9,448,912,628	10,948,656,206
Chi phí bảo trì, cải tạo nhà máy	4,580,790,240	2,289,676,275
Các khoản khác	4,868,122,388	8,658,979,931

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	2,039,834,077	2,039,834,077	1,108,076,237	1,108,076,237
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	2,039,834,077	2,039,834,077	1,108,076,237	1,108,076,237
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	32,868,678,835	32,868,678,835	48,737,720,905	48,737,720,905
Công ty Cổ phần TMSX Oai Hùng-TPHCM	4,934,814,282	4,934,814,282	1,179,315,104	1,179,315,104
DNTN Thương mại In Phước Châu	2,829,608,958	2,829,608,958	3,621,804,967	3,621,804,967
DSM - (China) SINOCHEM (ZIBO) PHARMACEUTICAL CO., LTD	-	-	1,830,543,750	1,830,543,750
GELITA DEUTSCHLAND GMBH - ĐỨC	-	-	4,128,312,000	4,128,312,000
Công ty TNHH Neo Unicap	3,725,748,488	3,725,748,488	3,725,748,488	3,725,748,488
Phải trả khác	21,378,507,107	21,378,507,107	34,251,996,596	34,251,996,596
Cộng	34,908,512,912	34,908,512,912	49,845,797,142	49,845,797,142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

16 THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2019	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT	211,978,586	3,469,903,700	3,281,634,264	400,248,022
- Thuế TNDN	2,110,114,712	993,446,247	2,110,114,712	993,446,247
- Tiền thuê đất	384,601,500	-	384,601,500	-
- Thuế thu nhập cá nhân	462,648,486	552,354,735	654,477,326	360,525,895
- Thuế, phí khác	1,000,000	640,869,072	641,869,072	-
Cộng	3,170,343,284	5,656,573,754	7,072,696,874	1,754,220,164

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi tiền vay	415,393,093	554,833,198
Chi phí hỗ trợ bán hàng	7,776,864,016	9,909,727,087
Chi phí thuê quầy	138,666,664	13,000,000
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	92,137,500	175,500,000
Chi phí phải trả trái phiếu	667,955,802	1,841,816,940
Chi phí khác	6,306,583,393	2,546,642,281
Cộng	15,397,600,468	15,041,519,506

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,936,852,557	1,852,132,513
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	172,739,856	172,739,856
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	298,912,258	167,316,995
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	16,588,900	16,588,900
- Phải trả khác	1,448,611,543	1,495,486,762
b) Dài hạn	2,219,132,294	2,344,497,794
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5,500,000	5,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,213,632,294	2,338,997,794
Cộng	4,155,984,851	4,196,630,307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn	205,923,891,482	205,923,891,482	179,558,323,080	132,198,587,946	253,283,626,616	253,283,626,616
- Vay Ngân hàng	161,830,305,944	161,830,305,944	168,534,552,800	121,174,817,666	209,190,041,078	209,190,041,078
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Vĩnh Long (i)	-	-	48,389,200,044	5,694,003,081	42,695,196,963	42,695,196,963
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long (ii)	69,141,862,006	69,141,862,006	24,765,969,897	57,490,987,936	36,416,843,967	36,416,843,967
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (iii)	75,690,847,498	75,690,847,498	39,739,186,925	36,723,170,207	78,706,864,216	78,706,864,216
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	13,536,205,000	13,536,205,000	55,640,195,934	19,410,265,002	49,766,135,932	49,766,135,932
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất (v)	3,461,391,440	3,461,391,440	-	1,856,391,440	1,605,000,000	1,605,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	44,093,585,538	44,093,585,538	11,023,770,280	11,023,770,280	44,093,585,538	44,093,585,538
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vĩnh Long	21,315,674,950	21,315,674,950	5,329,292,633	5,329,292,633	21,315,674,950	21,315,674,950
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ	1,377,910,588	1,377,910,588	344,477,647	344,477,647	1,377,910,588	1,377,910,588
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ	21,400,000,000	21,400,000,000	5,350,000,000	5,350,000,000	21,400,000,000	21,400,000,000
b) Vay dài hạn	136,554,787,271	136,554,787,271	11,023,770,280	-	147,578,557,551	147,578,557,551
- Vay ngân hàng	136,554,787,271	136,554,787,271	11,023,770,280	-	147,578,557,551	147,578,557,551
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (vi)	74,604,488,428	74,604,488,428	5,329,292,633	-	79,933,781,061	79,933,781,061
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Cần Thơ (vii)	3,100,298,843	3,100,298,843	344,477,647	-	3,444,776,490	3,444,776,490
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (viii)	58,850,000,000	58,850,000,000	5,350,000,000	-	64,200,000,000	64,200,000,000
Cộng	342,478,678,753	342,478,678,753	190,582,093,360	132,198,587,946	400,862,184,167	400,862,184,167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2018/742762/HĐTD ngày 17 tháng 12 năm 2018, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, với lãi suất vay theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 107/HĐTD-VLO.KH ngày 19 tháng 03 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,2%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 72/HĐTD-VLO.KH ngày 25 tháng 02 năm 2019, với mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas, với hạn mức vay là 40 tỷ VND, thời hạn cho vay 05 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay 6,4%/năm và thay đổi theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi trị giá 40 tỷ VND của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 12486.18.451.345764.TD ngày 20 tháng 4 năm 2018, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018-2019; với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo các hợp đồng: Hợp đồng vay số 37/2018-HĐCVHM/NHCT820-DCL ngày 31 tháng 05 năm 2018, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay 6,8%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thạch Thất theo hợp đồng thấu chi số 01/2018/9595952/HĐTC ngày 06 tháng 06 năm 2018, với mục đích bù đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời; hạn mức thấu chi là 12.000.000.000 VND; lãi suất thấu chi được điều chỉnh 3 tháng/lần vào đầu mỗi quý trên cơ sở đảm bảo tổng hòa lợi ích đối với khách hàng và không thấp hơn lãi suất tiền gửi đối ứng dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng thấu chi. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi với giá trị là 12.000.000.000 VND tại ngân hàng BIDV Thanh Xuân.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

(vii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 4084.17.451.345764.TD ngày 19 tháng 5 năm 2017 với mục đích tài trợ chi phí đầu tư kho mới và mua sắm máy móc thiết bị bổ sung cho hoạt động sản xuất của các nhà máy dược phẩm, dụng cụ y tế và capsule hiện hữu của Khách hàng tại TP Vĩnh Long; hạn mức là 34.415.000.000 VND, nhưng không vượt quá tỷ lệ tài trợ trên tài sản đảm bảo; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ, thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ phương án đầu tư là toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, dụng cụ y tế, capsule, thuộc sở hữu của khách hàng, chi tiết theo các hợp đồng thế chấp sẽ được ký kết giữa khách hàng và MB, tỷ lệ tài trợ 70% giá trị tài sản đảm bảo.

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng số 143/2017-HĐCVĐAT/NHCT820-CTY CP DUOC PHAM CUU LONG ngày 03/11/2017 với mục đích thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp nhằm bù đắp một phần khoản tiền Công ty CP Dược phẩm Cửu Long đã dùng để tăng vốn tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC- Sài Gòn, hạn mức là 107.000.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được thế chấp bất động sản, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số: 156/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 157/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có); 159/KHDN/2017 ngày 03/11/2017 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20 TRÁI PHIẾU

Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	439,767,251,026
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(3,632,325,979)
Tại ngày 31/03/2019	436,134,925,047
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453,400,000,000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31,465,441,126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421,934,558,874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	5,360,852,718
Số phân bổ tăng trong kỳ	1,539,380,603
Số cuối kỳ (2)	6,900,233,321
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ	
Số đầu năm	10,932,458,831
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	94,573,602
Số cuối kỳ (3)	11,027,032,433
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	439,861,824,628

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày đầu kỳ trước (01/01/2018)	568,328,240,000	-	20,166,850	-	166,824,626,052	-	56,595,551,206	791,768,584,108
Tăng vốn trong năm	-	31,465,441,126	-	-	-	-	-	31,465,441,126
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	12,534,549,475	-	163,480,169	12,698,029,644
Trả cổ tức	-	-	-	-	(28,416,412,000)	-	-	(28,416,412,000)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(2,110,000,000)	-	(90,000,000)	(2,200,000,000)
Chi thù lao thành viên HĐQT, BKS năm 2018	-	-	-	-	(103,950,000)	-	(85,050,000)	(189,000,000)
Số dư tại ngày đầu kỳ này	568,328,240,000	31,465,441,126	20,166,850	-	148,728,813,527	-	56,583,981,375	805,126,642,878
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1,975,084,368)	-	(712,500,310)	(2,687,584,678)
Số dư tại ngày cuối kỳ này	568,328,240,000	31,465,441,126	20,166,850	-	146,753,729,159	-	55,871,481,065	802,439,058,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thành phẩm	166,488,742,379	171,981,826,152
- Doanh thu bán hàng hóa	6,350,033,605	19,496,044,338
	172,838,775,984	191,477,870,490
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	1,093,433,969	1,458,890,411
- Giảm giá hàng bán	3,449,570	273,003
- Hàng bán bị trả lại	742,576,062	1,169,057,626
	1,839,459,601	2,628,221,040
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	170,999,316,383	188,849,649,450

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
- Giá vốn của hàng hóa	7,478,966,256	28,177,266,322
- Giá vốn của thành phẩm	121,037,772,665	109,003,451,555
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6,401,475,787	704,697,843
Cộng	134,918,214,708	137,885,415,720

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89,293,651,019	125,511,933,823
Chi phí nhân công	32,773,152,847	33,549,031,400
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,657,567,383	8,108,727,918
Chi phí dự phòng	645,121,440	803,749,074
Chi phí khác bằng tiền	31,851,598,244	35,867,276,624
Lợi thế thương mại	974,422,988	1,070,047,986
Cộng	165,195,513,921	204,910,766,825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.***25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	14,030,265,772	8,194,631,311
Lãi chênh lệch tỷ giá	12,866,370	6,761,237
Cộng	14,043,132,142	8,201,392,548

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,211,639,217	4,689,681,078
Thanh toán đúng hạn	372,959,220	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	291,925,746	17,673,536
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	2,689,875,819	3,294,483,144
Chi phí phát hành trái phiếu	236,856,263	136,850,286
Chi phí tài chính khác	-	3,500
Trích (hoàn) nhập lãi phải trả nhà cung cấp	99,078,477	(1,597,371,791)
Cộng	10,902,334,742	6,541,319,753

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	10,669,062,689	11,443,269,777
Chi phí đồ dùng văn phòng	367,256,207	24,315,186
Chi phí khấu hao TSCĐ	491,923,481	396,284,291
Chi quảng cáo, sự kiện, dịch vụ mua ngoài	9,611,542,354	15,270,843,217
Chi phí bằng tiền khác	5,790,215,887	4,331,716,232
Cộng	26,930,000,618	31,466,428,703
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	5,441,628,525	5,001,413,518
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	8,266,251
Chi phí khấu hao TSCĐ	488,549,787	259,439,670
Chi phí dự phòng	645,121,440	803,749,074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,992,072,996	5,345,791,923
Chi phí khác (Lợi thế thương mại,...)	974,422,982	1,070,047,986
Chi phí bằng tiền khác	1,085,352,301	1,315,353,119
Cộng	12,627,148,031	13,804,061,541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

28. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác.	227,399,663	232,203,814
Cộng	227,399,663	232,203,814

29. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Các khoản khác	211,620,146	195,384,463
Cộng	211,620,146	195,384,463

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,503,225,339	1,672,973,314

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,975,084,368)	7,054,412,459
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	56,832,824	56,832,824
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(35)	124
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND)	10,000	10,000

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	778,613,603,800	835,126,298,746
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	12,974,839,565	22,603,807,470
Nợ thuần	765,638,764,235	812,522,491,276
Vốn chủ sở hữu	802,439,058,200	805,126,642,878
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.95	1.01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,974,839,565	22,603,807,470	12,974,839,565	22,603,807,470
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	207,398,248,964	257,418,601,477	207,398,248,964	257,418,601,477
Đầu tư tài chính ngắn hạn	662,490,000,000	640,490,000,000	662,490,000,000	640,490,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	10,000,000,000	-	10,000,000,000	-
Cộng	892,863,088,529	920,512,408,947	892,863,088,529	920,512,408,947
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	778,613,603,800	835,126,298,746	778,613,603,800	835,126,298,746
Phải trả người bán và phải trả khác	36,379,213,395	51,346,783,904	36,379,213,395	51,346,783,904
Chi phí phải trả	15,397,600,468	15,041,519,506	15,397,600,468	15,041,519,506
Cộng	830,390,417,663	901,514,602,156	830,390,417,663	901,514,602,156

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/03/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12,974,839,565	-	12,974,839,565
Phải thu khách hàng và phải thu khác, cho vay	207,396,248,964	2,000,000	207,398,248,964
Đầu tư tài chính ngắn hạn	662,490,000,000	-	662,490,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10,000,000,000	10,000,000,000
Cộng	882,861,088,529	10,002,000,000	892,863,088,529
Tại 31/03/2019			
Các khoản vay	205,923,891,482	572,689,712,318	778,613,603,800
Phải trả người bán và phải trả khác	36,373,713,395	5,500,000	36,379,213,395
Chi phí phải trả	15,397,600,468	-	15,397,600,468
Cộng	257,695,205,345	572,695,212,318	830,390,417,663
Chênh lệch thanh khoản thuần	625,165,883,184	(562,693,212,318)	62,472,670,866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,603,807,470	-	22,603,807,470
Phải thu khách hàng và phải thu khác	257,416,601,477	2,000,000	257,418,601,477
Đầu tư tài chính ngắn hạn	640,490,000,000	-	640,490,000,000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Cộng	920,510,408,947	2,000,000	920,512,408,947
Tại 01/01/2019			
Các khoản vay	253,283,626,616	581,842,672,130	835,126,298,746
Phải trả người bán và phải trả khác	51,346,783,904	-	51,346,783,904
Chi phí phải trả	15,041,519,506	-	15,041,519,506
Cộng	319,671,930,026	581,842,672,130	901,514,602,156
Chênh lệch thanh khoản thuần	600,838,478,921	(581,840,672,130)	18,997,806,791

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		1,705,652,380	1,445,012,613
Số dư các bên liên quan			
	Mối quan hệ	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả khách hàng		2,039,834,077	1,108,076,237
		Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát		84,000,000	84,000,000
- Thu nhập của Ban Giám đốc		402,720,000	210,000,000
Cộng		486,720,000	294,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/03/2018 tự lập và Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.



Deshpande Nikhilesh
Atulchandra
Tổng Giám Đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

Trần Huệ Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

